

UBND TỈNH LAI CHÂU
SỞ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **800** /SYT-VP

Lai Châu, ngày **31** tháng **7** năm 2018

Về việc góp ý vào dự thảo Quyết định ban hành quy định đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế.

Kính gửi:

- Các phòng chức năng, Thanh tra Sở.
- Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế.

Để đẩy mạnh công tác cải cách hành chính nhà nước của ngành Y tế năm 2018 và các năm tiếp theo.

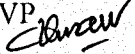
Sở Y tế xây dựng dự thảo Quyết định ban hành quy định đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế. Xin ý kiến đóng góp của các cá nhân, tập thể Các phòng chức năng, Thanh tra Sở; Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế vào bản dự thảo.

Bản dự thảo được đăng trên cổng thông tin điện tử của Sở Y tế mục văn bản dự thảo địa chỉ soyte.laichau.gov.vn . Ý kiến đóng góp xin gửi về địa chỉ email: vanphongsytlc@gmail.com trước ngày 10/8/2018 (sau thời gian trên Văn phòng Sở Y tế không nhận được ý kiến đóng góp coi như các phòng chức năng, đơn vị đó hoàn toàn nhất trí với bản dự thảo).

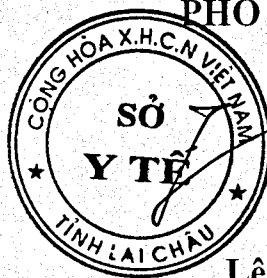
Xin trân trọng cảm ơn./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban giám đốc Sở (báo cáo);
- Lưu VT, VP



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Phú Hiếu

Số: /QĐ-SYT

Lai Châu, ngày tháng năm 2018

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ LAI CHÂU

Căn cứ Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 10/9/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND ngày 12/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc Ban hành quy định đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy định đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm (gọi tắt là chỉ số cải cách hành chính) của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Chánh thanh tra, Trưởng các phòng chức năng Sở Y tế; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Y tế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Đồi

QUY ĐỊNH
ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH
HÀNH CHÍNH HÀNG NĂM CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ Y TẾ
TỈNH LAI CHÂU

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-SYT ngày /8/2018 của SYT tỉnh
Lai Châu)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này xác định Chỉ số cải cách hành chính áp dụng đối với việc đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm đối với các đơn vị trực thuộc Sở Y tế Lai Châu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế.

Điều 3. Nguyên tắc đánh giá

1. Đảm bảo tính trung thực, công khai, khách quan, công bằng; phản ánh kịp thời, đúng tình hình thực tế kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các đơn vị trong ngành. Nghiêm cấm việc chấm điểm theo thành tích.

2. Việc xác định Chỉ số cải cách hành chính tại các đơn vị phải được tổ chức định kỳ hàng năm.

3. Công bố, công khai kết quả đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính tại Trang thông tin điện tử Sở Y tế.

Chương II
NỘI DUNG XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM

Điều 4. Nội dung và thang điểm xác định chỉ số cải cách hành chính

1. Việc xác định Chỉ số cải cách hành chính được thực hiện theo các tiêu chí đánh giá và điểm số cho từng tiêu chí đánh giá tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Thang điểm gồm:

- Điểm tự đánh giá, thẩm định: 95 điểm.
- Điểm Cộng: 05 điểm
- Điểm trừ: 05 điểm

Điều 5. Cách tính và chấm điểm

1. Tính điểm số của mỗi tiêu chí căn cứ vào kết quả, mức độ thực hiện nhiệm vụ. Căn cứ thang điểm chuẩn của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần, các đơn vị đánh giá kết quả thực hiện để tự chấm điểm theo mức độ hoàn thành công việc. Mức điểm cho mỗi tiêu chí, tiêu chí thành phần là điểm tối đa khi đáp ứng được toàn bộ yêu cầu của tiêu chí, tiêu chí thành phần và giảm trừ tương ứng theo mức độ thực hiện công việc, nhiệm vụ. Các đơn vị phải thuyết minh, giải trình căn cứ chấm điểm của các tiêu chí, tiêu chí thành phần bằng văn bản (gọi là tài liệu kiểm chứng).

2. Trường hợp có nội dung, tiêu chí, tiêu chí thành phần trong quy định này chưa được cấp trên quy định, chỉ đạo, hướng dẫn triển khai hoặc do đặc thù của đơn vị không phải triển khai thì không đánh giá, chấm điểm nội dung, tiêu chí, tiêu chí thành phần đó. Thang điểm cho các trường hợp này bằng thang điểm chuẩn trừ điểm của nội dung, tiêu chí, tiêu chí thành phần không đánh giá, chấm điểm (đơn vị phải báo cáo cụ thể trong báo cáo đánh giá, xếp loại và gửi kèm các tài liệu chứng minh).

Ví dụ: Đối với những cơ quan, đơn vị không phòng một cửa thì tổng điểm tối đa bằng 60 điểm trừ đi những điểm ở các tiêu chí, tiêu chí thành phần liên quan đến phòng 1 cửa.

3. Căn cứ điểm thẩm định của Hội đồng thẩm định và điểm cộng, (trừ), Chỉ số cải cách hành chính được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Chỉ số CCHC} = \frac{a}{b} \times 100\%$$

Trong đó: a là điểm đạt được (bao gồm điểm thẩm định, điểm cộng, điểm trừ)

b là điểm tối đa theo thang điểm chuẩn

Điều 6. Xếp loại

1. Xếp loại công tác Cải cách hành chính hàng năm của các đơn vị trong ngành gồm 05 loại: xuất sắc, tốt, khá, trung bình và yếu.

a) Đơn vị xếp xuất sắc: Chỉ số CCHC đạt từ 90% đến 100%

b) Đơn vị xếp loại tốt: Chỉ số CCHC đạt từ 80% đến 89,9%

c) Đơn vị xếp loại khá: Chỉ số CCHC đạt từ 65% đến 79,9%.

d) Đơn vị xếp loại trung bình: Chỉ số CCHC đạt từ 50% đến 64,9%

e) Đơn vị xếp loại yếu: Chỉ số CCHC đạt dưới 50%

CHƯƠNG III

QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Điều 7. Tự đánh giá, gửi báo cáo và thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp loại; và công bố chỉ số CCHC

1. Các đơn vị tự đánh giá, chấm điểm

Hàng năm các đơn vị căn cứ Quy định đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cách hành chính này và kết quả thực hiện tại đơn vị để tự đánh giá, chấm điểm trên từng tiêu chí, tiêu chí thành phần, gửi báo cáo về Sở Y tế (qua Văn Phòng Sở) trước ngày 15 tháng 11 hàng năm.

Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm thực hiện cải cách hành chính phải thể hiện đầy đủ điểm số thực tế của từng tiêu chí, tổng số điểm đạt được, đồng thời cung cấp đầy đủ các tài liệu kiểm chứng, chứng minh cho các kết quả đạt được.

2. Thẩm định kết quả tự đánh giá

Sở Y tế thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định kết quả tự chấm điểm của các đơn vị hàng năm.

3. Công bố kết quả chỉ số cải cách hành chính

Sở Y tế công bố kết quả chỉ số cải cách hành chính của các đơn vị trong quý IV hàng năm.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Khen thưởng và kỷ luật

1. Kết quả Chỉ số cải cách hành chính của các đơn vị được lấy làm căn cứ xét thi đua khen thưởng hàng năm của tập thể và người đứng đầu đơn vị.

2. Đơn vị nào nào 2 năm liên tục có Chỉ số cải cách hành chính xếp loại trung bình trở xuống thì năm thứ 3 không xét thi đua, khen thưởng đối với tập thể và người đứng đầu cơ quan, đơn vị đó.

Ví dụ. Chỉ số cải cách hành chính của đơn vị A năm 2018 và năm 2019 xếp loại trung bình hoặc yếu (hoặc năm 2018 xếp loại trung bình, năm 2019 xếp loại yếu), thì năm 2020 sẽ không xét thi đua khen thưởng đối với tập thể đơn vị A và Giám đốc đơn vị A.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Các đơn vị thực hiện tự đánh giá, chấm điểm thực hiện công tác cải cách hành chính theo Quy định này tại đơn vị, tổng hợp báo cáo tự đánh giá theo hướng dẫn của Sở Y tế.

2. Văn phòng Sở Y tế tham mưu thành lập Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc thẩm định kết quả tự đánh giá của các đơn vị, Tổng hợp kết quả và xây dựng báo cáo chỉ số cải cách hành chính hàng năm trình Sở Y tế.

3. Các phòng chức năng phối hợp với văn phòng Sở trong việc theo dõi, thẩm định, đánh giá công tác cải cách hành chính đối với từng lĩnh vực theo phân công của Hội đồng đánh giá Sở Y tế.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh các đơn vị phản ánh về Sở Y tế qua Văn phòng Sở để tổng hợp, báo cáo xin ý kiến sửa đổi, bổ sung./.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đoàn KT chấm	Tài liệu kiểm chứng
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	25			
1.1	Ban hành và thực hiện kế hoạch CCHC	6			
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC kịp thời (trong tháng 1 của năm kế hoạch)	1,5			
	<i>Ban hành trong tháng 1 của năm kế hoạch: (1.5 điểm)</i>				
	<i>Ban hành sau tháng 1 của năm kế hoạch hoặc không ban hành kế hoạch: (0 điểm)</i>				
1.1.2	Kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của tỉnh, của Sở Y tế và bố trí kinh phí thực hiện	1,5			
	<i>Xác định đầy đủ nhiệm vụ theo hướng dẫn của Sở Y tế và có bố trí kinh phí thực hiện: 1,5 điểm</i>				
	<i>Không xác định đầy đủ các nhiệm vụ theo hướng dẫn của Sở Nội vụ hoặc không bố trí kinh phí thực hiện: 0 điểm</i>				
1.1.3	Các kết quả phải xác định rõ ràng, cụ thể và xác định rõ trách nhiệm thực hiện của các phòng, đơn vị chuyên môn	1,5			
	<i>Xác định cụ thể, rõ ràng các kết quả và trách nhiệm thực hiện của từng phòng, ban, đơn vị, cá nhân: 1.5 điểm</i>				
	<i>Không xác định cụ thể rõ ràng các kết quả và trách nhiệm thực hiện của từng phòng, ban, đơn vị, cá nhân: 0 điểm</i>				
1.1.4	Mức độ thực hiện Kế hoạch	1,5			
	<i>Thực hiện đạt từ 80% trở lên: 1.5 điểm</i>				
	<i>Thực hiện từ 70% đến 79% : 0,75 điểm</i>				
	<i>Thực hiện từ 50% đến 69%: 0,5 điểm</i>				
	<i>Thực hiện dưới 50% hoặc không thực hiện kế hoạch: 0 điểm</i>				
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC theo quy định	6			
1.2.1	Số lượng báo cáo (02 báo cáo quý , 6 tháng và báo cáo năm)	2			
	<i>Đủ 04 Báo cáo : 2 điểm</i>				
	<i>Có 03 Báo cáo : 1.5 điểm</i>				
	<i>Có 02 Báo cáo : 1 điểm</i>				
	<i>Có 01 Báo cáo : 0,5 điểm</i>				
	<i>Không có báo cáo hoặc báo cáo không theo mẫu hướng dẫn của Sở Y tế: 0 điểm</i>				

1.2.2	Tất cả các báo cáo được gửi đúng thời gian quy định theo mẫu	4			
	<i>Đúng thời gian quy định: 4 điểm</i>				
	<i>Không đúng thời gian quy định (Mỗi báo cáo chậm trừ 1 điểm)</i>				
1.3	Ban hành và thực hiện kế hoạch tự kiểm tra CCHC	4			
1.3.1	Ban hành Kế hoạch tự kiểm tra hoặc có nội dung tự kiểm tra trong CCHC năm	1.5			
	<i>Có kế hoạch tự kiểm tra: 1.5 điểm</i>				
	<i>Không có kế hoạch tự kiểm tra: 0 điểm</i>				
1.3.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch	1.5			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1.5 điểm</i>				
	<i>Không hoàn thành kế hoạch: 0 điểm</i>				
1.3.3	Xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1			
	<i>Không có vấn đề cần phải xử lý, kiến nghị xử lý hoặc trên 80% các vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm</i>				
	<i>Từ 70% đến 80% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75 điểm</i>				
	<i>Từ 50% đến 69% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm</i>				
	<i>Dưới 50% các vấn đề phát hiện được xử lý: 0 điểm</i>				
1.4	Ban hành và thực hiện đầy đủ Kế hoạch tuyên truyền CCHC năm	3			
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC	2			
	<i>Có kế hoạch tuyên truyền CCHC ban hành trong quý I của năm kế hoạch và phải cụ thể, chi tiết các nội dung tuyên truyền, hình thức tuyên truyền: 2 điểm</i>				
	<i>Không có kế hoạch hoặc Kế hoạch ban hành không đúng thời gian quy định: 0 điểm</i>				
1.4.2	Tác động của công tác tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức về CCHC	1			
1.5	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC	6			
1.5.1	Phân công trách nhiệm trong chỉ đạo, điều hành	2			
1.5.2	Ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành CCHC	2			
1.5.3	Tổ chức họp định kỳ quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm để xem xét, đánh giá công tác CCHC	2			

2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL	5			
2.1	Tham mưu xây dựng văn bản QPPL trong năm	2			
	<i>Tham mưu xây dựng đầy đủ các văn bản QPPL được cấp trên giao: 2 điểm</i>				
	<i>Tham mưu xây dựng không đầy đủ các văn bản QPPL được cấp trên giao: 1 điểm</i>				
	<i>Không tham mưu xây dựng văn bản QPPL khi được cấp trên giao: 0 điểm</i>				
2.2	Thực hiện việc rà soát văn bản QPPL	3			
2.2.1	Thực hiện rà soát các văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực đơn vị mình quản lý	1			
	<i>Rà soát đầy đủ theo quy định: 1 điểm</i>				
	<i>Rà soát không đầy đủ hoặc không rà soát: 0 điểm</i>				
2.2.2	Báo cáo kết quả rà soát	1			
	<i>Báo cáo kết quả rà soát đúng thời hạn do cơ quan có thẩm quyền quy định: 1 điểm</i>				
	<i>Báo cáo không đúng thời hạn hoặc không có báo cáo kết quả rà soát: 0 điểm</i>				
2.2.3	Kiến nghị xử lý kết quả rà soát	1			
	<i>Không có vấn đề cần kiến nghị xử lý hoặc kiến nghị xử lý đầy đủ những vấn đề phát hiện: 1 điểm</i>				
	<i>Kiến nghị xử lý không đầy đủ những vấn đề phát hiện: 0,5 điểm</i>				
	<i>Không kiến nghị xử lý các vấn đề được phát hiện: 0 điểm</i>				

3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	15		
3.1	Rà soát, cập nhật, tiếp nhận, xử lý, đánh giá TTHC của đơn vị	13		
3.1.1	Có ban hành KH rà soát TTHC thuộc lĩnh vực quản lý	3		
	<i>Có văn bản đề xuất nội dung và được lựa chọn thực hiện theo Kế hoạch của UBND tỉnh: (3 điểm)</i>			
	<i>Tự ban hành kế hoạch đơn giản hóa TTHC của đơn vị: (1.5 điểm)</i>			
	<i>Không ban hành kế hoạch: (0 điểm)</i>			
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	2		
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: (2 điểm)</i>			
	<i>Thực hiện từ 50%-80% kế hoạch: (1 điểm)</i>			
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: (0 điểm)</i>			
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện khi rà soát	2		
	<i>Xử lý trên 80%: (2 điểm)</i>			
	<i>Xử lý từ 50%- 80%: (1 điểm)</i>			
	<i>Không xử lý: (0 điểm)</i>			
3.1.4	Cập nhật, thống kê, xây dựng dự thảo quyết định trình cấp có thẩm quyền thẩm định, công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý ngành, lĩnh vực	2		
	<i>100% TTHC được công bố kịp thời, đầy đủ theo quy định: (2 điểm)</i>			
	<i>Từ 80% đến dưới 100% TTHC được công bố Không kịp thời hoặc không đầy đủ theo quy định: (1 điểm)</i>			
	<i>Dưới 50% TTHC được công bố: (0 điểm)</i>			
3.1.5	Đánh giá tác động đối với quy định, thủ tục hành chính tại dự thảo văn bản QPPL do cơ quan, đơn vị tham mưu ban hành	2		
	<i>100% quy định, TTHC được đánh giá tác động: (2 điểm)</i>			
	<i>Từ 80% đến dưới 100% quy định, TTHC được đánh giá tác động: (1 điểm)</i>			
	<i>Dưới 80% quy định, TTHC được đánh giá tác động: (0 điểm)</i>			
3.1.6	Công khai địa chỉ tiếp nhận phản ánh kiến nghị về TTHC	1		
	<i>Công khai đầy đủ, đúng quy định: (1 điểm)</i>			
	<i>Công khai không đúng quy định hoặc không công khai: (0 điểm)</i>			
3.1.7	Phối hợp xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC	1		
	<i>Các đơn vị không có phản ánh kiến nghị về TTHC; Các đơn vị có phản ánh kiến nghị về TTHC và phối hợp xử lý 100% các phản ánh kiến nghị về TTHC: 1 điểm</i>			

	<i>Có PAKN về TTHC và phối hợp xử lý từ trên 50% đến 99% các phản ánh kiến nghị: 0,5 điểm</i>			
	<i>Có PAKN về TTHC nhưng phối hợp xử lý dưới 50% phản ánh, kiến nghị: 0 điểm</i>			
3.2	Công khai thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2		
	<i>Công khai đầy đủ và đúng quy định: (2 điểm)</i>			
	<i>Công khai đầy đủ nhưng chưa đúng quy định: (1 điểm)</i>			
	<i>Công khai không đầy đủ và không đúng quy định: (0 điểm)</i>			

4	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA.	10		
4.1	Tỷ lệ TTHC đưa ra giải quyết tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền thực hiện của đơn vị	3		
	<i>Trên 90% số TTHC: (3 điểm)</i>			
	<i>Từ 70%- 90% số TTHC: (2 điểm)</i>			
	<i>Từ 50- 69% số TTHC: (1 điểm)</i>			
	<i>Dưới 50% số TTHC: (0 điểm)</i>			
4.2	Điều kiện trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định tại Quyết định 21/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu	3		
	<i>Đáp ứng theo quy định đối với bộ phận tiếp nhận và trả kết quả điện tử, hiện đại theo quy định tại Quyết định 21/2015/QĐ-UBND: (3 điểm)</i>			
	<i>Chưa Đáp ứng hoàn toàn theo quy định đối với bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định tại Quyết định 21/2015/QĐ-UBND: (1.5 điểm)</i>			
	<i>Không đáp ứng được theo quy định tại Quyết định 21/2015/QĐ-UBND: (0 điểm)</i>			
4.3	Công tác tiếp nhận và giải quyết hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	4		
	<i>100 % số HS được theo dõi và giải quyết đúng hạn: (4 điểm)</i>			
	<i>Từ 70%- 99% số HS được theo dõi và giải quyết đúng hạn: (2 điểm)</i>			
	<i>Từ 50% - 69% số HS được theo dõi và giải quyết đúng hạn : (1 điểm)</i>			
	<i>Dưới 50% số HS được theo dõi và giải quyết đúng hạn: (0 điểm)</i>			

5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	20		
5.1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	3		
5.1.1	Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.5		
	<i>Trên 80% công chức trong cơ quan được bố trí theo đúng cơ cấu công chức được phê duyệt: (1,5 điểm)</i>			
	<i>Từ 50%- 80% công chức trong cơ quan được bố trí theo đúng cơ cấu công chức được phê duyệt: 1 điểm)</i>			
	<i>Dưới 50% công chức trong cơ quan được bố trí theo đúng cơ cấu công chức được phê duyệt: (0 điểm)</i>			
5.1.2	Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.5		
	<i>Trên 80% viên chức trong cơ quan được bố trí theo đúng cơ cấu viên chức được phê duyệt: (1.5 điểm)</i>			
	<i>Từ 50%- 80% viên chức trong cơ quan được bố trí theo đúng cơ cấu viên chức được phê duyệt: (1 điểm)</i>			
	<i>Dưới 50% viên chức trong cơ quan được bố trí theo đúng cơ cấu viên chức được phê duyệt: (0 điểm)</i>			
5.2	Đăng ký nhu cầu và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được UBND tỉnh phê duyệt	5		
5.2.1	Đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng hàng năm (theo Nghị định số 18/2010/NĐ-CP ngày 05/3/2010 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng công chức; Thông tư số 19/2014/TT-BNV ngày 04/12/2014 của Bộ Nội vụ quy định, hướng dẫn công tác đào tạo, bồi dưỡng viên chức)	2.5		
	<i>Đăng ký nhu cầu kịp thời theo hướng dẫn của Sở Y tế : 2.5 điểm</i>			
	<i>Đăng ký muộn so với hướng dẫn của Sở Y tế: 0 điểm</i>			
5.2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của UBND tỉnh	2.5		
	<i>Trên 80% kế hoạch: 2.5 điểm</i>			
	<i>Từ 50%- 80% kế hoạch: 1 điểm</i>			
	<i>Dưới 50% kế hoạch: 0 điểm</i>			
5.3	Thực hiện các quy định về sử dụng, bổ nhiệm ngạch ccvc, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức	4		

5.3.1	Thực hiện các chế độ, chính sách khác (nâng lương, chuyển ngạch, tiền lương, BHXH...)	2		
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng chế độ, chính sách: (2 điểm)</i>			
	<i>Thực hiện không đúng, không đầy đủ: (0 điểm)</i>			
5.3.2	Bố trí công tác cho công chức, viên chức tập sự; bổ nhiệm chính thức vào ngạch công chức, viên chức theo phân cấp quản lý	2		
	<i>Đúng theo quy định của Trung ương, tỉnh: (2 điểm)</i>			
	<i>Không đúng theo quy định: (0 điểm)</i>			
5.4	Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh	2		
	<i>100% thông tin về CBCCVC được kê khai đầy đủ và cập nhật thường xuyên theo quy định: (2 điểm)</i>			
	<i>Từ 70% đến 99% thông tin về CBCCVC được kê khai đầy đủ và cập nhật thường xuyên theo quy định: (1,5 điểm)</i>			
	<i>Từ 50% đến 69,9% thông tin về CBCCVC được kê khai đầy đủ và cập nhật thường xuyên theo quy định: (1 điểm)</i>			
	<i>Dưới 50% thông tin về CBCCVC được kê khai đầy đủ và cập nhật thường xuyên theo quy định: (0 điểm)</i>			
5.5	Trình độ chuyên môn của công chức, viên chức	3		
	<i>Đại học trên 90%: (3 điểm)</i>			
	<i>Đại học từ 70%- 90%: (2 điểm)</i>			
	<i>Đại học từ 50% -69%: (1 điểm)</i>			
	<i>Đại học dưới 50%: (0 điểm)</i>			
5.6	Đánh giá chất lượng cán bộ, công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	3		
	<i>Trên 80% cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên và không có trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ: (3 điểm)</i>			
	<i>50 % đến 80% cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: (1,5 điểm)</i>			
	<i>Dưới 50% cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ: (0 điểm)</i>			

6	THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP	5		
	Thực hiện cơ chế tự chủ tăng thu nhập cho CCVC (<i>thu nhập tăng thêm gồm: gồm tiền lương ngạch, bậc, chức vụ do nhà nước quy định</i>)	5		
	<i>Trung bình tăng hơn 1 tháng lương/người/năm: (5 điểm)</i>			
	<i>Trung bình tăng bằng 1 tháng lương/người/năm: (3 điểm)</i>			
	<i>Trung bình tăng ít hơn 1 tháng lương/người/năm: (1 điểm)</i>			
	<i>Không có thu nhập tăng thêm cho CBCC: (0 điểm)</i>			

7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	15		
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin	8		
7.1.1	Xây dựng kế hoạch	3		
	<i>Ban hành kịp thời (trước ngày 30/01 của năm kế hoạch): (3 điểm)</i>			
	<i>Không kịp thời: (1 điểm)</i>			
	<i>Không ban hành: (0 điểm)</i>			
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch (có báo cáo đánh giá mức độ thực hiện kế hoạch)	2		
	<i>Thực hiện từ 80% KH trở lên: (2 điểm)</i>			
	<i>Thực hiện 70%- 80% KH: (1 điểm)</i>			
	<i>Dưới 70% KH: (0 điểm)</i>			
7.1.3	Ứng dụng phần mềm dùng chung, phần mềm chuyên ngành trong quản lý, xử lý công việc	1		
	<i>Đã triển khai ứng dụng: (1 điểm)</i>			
	<i>Chưa triển khai: (0 điểm)</i>			
7.1.4	Công khai số điện thoại để giải quyết những vướng mắc của người dân và doanh nghiệp; sử dụng hộp thư điện tử trong giải quyết công việc	1		
	<i>Thực hiện đầy đủ 02 nội dung: (1 điểm)</i>			
	<i>Mỗi nội dung chưa thực hiện trừ (0.5 điểm)</i>			
7.1.5	Sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) trong giải quyết công việc	1		
	<i>Đã sử dụng đầy đủ: 1 điểm</i>			
	<i>Chưa sử dụng: 0 điểm</i>			
7.2	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2008 trong hoạt động	7		
7.2.1	Triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2008	2		
	<i>Đã triển khai, giấy chứng nhận còn hiệu lực hoặc tự công bố: (2 điểm)</i>			
	<i>Chưa triển khai, giấy chứng nhận hết hiệu lực mà không tự công bố: (0 điểm)</i>			
7.2.2	Tổ chức Thực hiện theo đúng quy trình ISO đã xây dựng	3		
	<i>Thực hiện đúng quy trình: (3 điểm)</i>			
	<i>Không thực hiện đúng theo quy trình: (0 điểm)</i>			
7.2.3	Thực hiện chế độ báo cáo kết quả triển khai áp dụng ISO	2		
	<i>Có báo cáo kết quả triển khai áp dụng ISO theo đúng hướng dẫn : (2 điểm)</i>			
	<i>Không có báo cáo: (0 điểm)</i>			